

TCT THUỐC LÁ VIỆT NAM
MST: 0101216069

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 312/BC-TLVN

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP)

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Báo cáo tài chính hợp nhất - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
(cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.625.288.108.595	14.988.007.241.067
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.803.091.547.737	3.998.484.080.034
1.	Tiền	111		1.383.012.494.139	1.054.913.327.117
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.420.079.053.598	2.943.570.752.917
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		219.800.000.000	232.430.374.512
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	219.800.000.000	232.430.374.512
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.210.972.293.531	1.231.909.581.508
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	640.315.932.670	623.874.412.671
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		142.043.062.456	185.956.355.605
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	479.182.998.685	451.945.194.574
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(50.569.720.825)	(29.866.821.984)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.545	440.642
IV.	Hàng tồn kho	140	10	10.209.112.121.411	9.235.962.113.604
1.	Hàng tồn kho	141		10.235.397.878.268	9.289.805.380.533
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.285.756.857)	(53.843.266.929)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		182.312.145.916	289.221.091.409
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	28.667.564.935	27.327.301.357
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		127.567.125.510	196.033.003.161
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	26.077.455.471	65.860.786.891
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.099.552.632.205	3.764.249.079.812
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		7.986.016.567	14.189.872.741
1.	Phải thu dài hạn khác	216		7.986.016.567	14.189.872.741
II.	Tài sản cố định	220		1.626.652.477.872	1.616.174.581.960
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.514.543.916.285	1.497.390.643.850
	- Nguyên giá	222		5.340.361.832.862	5.101.465.376.953
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.825.817.916.577)	(3.604.074.733.103)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	112.108.561.587	118.783.938.110

	- Nguyên giá	228		194.202.151.565	192.530.538.905
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.093.589.978)	(73.746.600.795)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.340.731.986.579	1.005.985.206.262
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.340.731.986.579	1.005.985.206.262
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		706.005.968.541	657.626.287.435
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	652.252.468.541	603.872.787.435
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	38.753.500.000	38.753.500.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		418.176.182.646	470.273.131.414
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	248.857.476.422	285.883.087.907
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		96.878.054.365	100.456.870.323
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		65.084.422.689	77.746.554.195
4.	Tài sản dài hạn khác	268		7.356.229.170	6.186.618.989
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19.724.840.740.801	18.752.256.320.879
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		9.451.579.507.152	9.133.026.774.279
I.	Nợ ngắn hạn	310		9.289.251.629.073	9.018.630.747.532
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.773.016.890.795	1.749.281.026.831
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		219.178.170.307	198.557.761.795
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.154.714.007.170	1.077.659.237.829
4.	Phải trả người lao động	314		278.103.900.760	342.141.276.159
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		286.196.772.588	265.835.241.658
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		169.663.636	134.363.636
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	351.782.644.633	375.309.247.348
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.848.705.791.444	4.340.204.049.739
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.058.428.290	2.487.289.489
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		376.325.359.450	667.021.253.048
II.	Nợ dài hạn	330		162.327.878.079	114.396.026.747
1.	Phải trả dài hạn khác	337		14.943.044.830	12.746.882.382
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	115.761.140.353	77.867.213.702
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		212.964.016	221.928.907
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.043.318.204	1.954.224.204
5.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		27.367.410.676	21.605.777.552
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.273.261.233.649	9.619.229.546.600
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	10.273.291.975.009	9.619.656.420.660
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		265.694.574.234	203.833.337.055
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.156.514.195.350	695.685.784.558
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.190.894.282	9.491.857.658
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		882.488.693.997	773.695.419.261
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		229.629.447.925	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		652.859.246.072	773.695.419.261
6.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144

7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		751.105.953.370	736.652.358.353
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(30.741.360)	(426.874.060)
1.	Nguồn kinh phí	431		(30.741.360)	(426.874.060)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		19.724.840.740.801	18.752.256.320.879

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	20.101.388.834.022	19.655.785.248.204
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	68.056.379.958	29.533.732.845
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.033.332.454.064	19.626.251.515.359
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	15.772.359.603.522	15.627.529.358.692
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.260.972.850.542	3.998.722.156.667
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	176.767.961.037	195.493.948.140
7.	Chi phí tài chính	22	23	293.903.010.100	260.689.726.476
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		277.416.233.538	223.619.667.401
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		310.178.926.383	282.776.469.959
9.	Chi phí bán hàng	25	24	1.154.835.383.268	1.342.393.479.969
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.780.274.204.690	1.789.575.130.462
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.518.907.139.904	1.084.334.237.859
12.	Thu nhập khác	31	26	174.172.362.970	555.943.149.818
13.	Chi phí khác	32	27	22.605.416.732	44.962.179.561
14.	Lợi nhuận khác	40		151.566.946.238	510.980.970.257
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.670.474.086.142	1.595.315.208.116
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	298.464.912.848	304.358.379.197
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.477.964.183	(17.518.608.415)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.366.531.209.112	1.308.475.437.334
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.111.223.036.973	1.180.315.572.112
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		255.308.172.139	128.159.865.222

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp) (Mẫu số B03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	1.670.474.086.142	1.595.315.208.116

2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	294.952.166.919	276.965.710.395
	- Các khoản dự phòng	03	(6.854.611.231)	(27.149.808.497)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(31.783.117.836)	(33.726.145.596)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(517.152.260.887)	(430.205.077.518)
	- Chi phí lãi vay	06	277.416.233.538	223.619.667.401
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.687.052.496.645	1.604.819.554.301
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	496.995.745.692	334.177.116.655
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(945.592.497.735)	(591.513.679.912)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.026.006.127)	57.534.123.917
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	37.025.611.485	(31.537.793.544)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(273.129.113.173)	(224.000.325.924)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(308.212.240.215)	(314.169.998.548)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	200.348.599.283	452.116.779.441
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(353.198.506.612)	(383.874.852.165)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	519.264.089.243	903.550.924.221
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(775.551.820.811)	(640.469.833.447)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(19.670.591.105)	1.481.962.902
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(386.800.000.000)	(132.430.374.512)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	399.430.374.512	125.316.126.326
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.659.806.053	177.267.967.258
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(673.932.231.351)	(468.834.151.473)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	12.659.403.643.512	12.960.688.649.930
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.112.087.357.972)	(13.022.016.662.505)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(1.409.860.096)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(588.512.218.362)	(507.594.151.804)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.195.932.822)	(570.332.024.475)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(195.864.074.930)	(135.615.251.727)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.998.484.080.034	4.133.400.588.676
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	471.542.633	698.743.085
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.803.091.547.737	3.998.484.080.034

IV. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 20/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ - TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 7 ngày 07 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015.

Theo Quyết định số 166/QĐ - TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg - ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015. Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội;

Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lẻ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

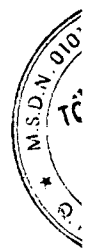
1.3. Cấu trúc của Công ty

Cấu trúc của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

- Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam bao gồm 02 Văn phòng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh):
 - + Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
 - + Công ty Thương mại Thuốc lá;
 - + Công ty Thương mại miền Nam; và
 - + Trung tâm đào tạo Vinataba.

Các Công ty con, liên doanh, liên kết:

Đầu tư trực tiếp vào công ty con	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	85,4%	85,4%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	61,46%	61,46%
8. Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Đầu tư gián tiếp vào công ty con		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%	100%
8. Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%	100%
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	27,92%	27,92%



3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,46%	25,46%
4. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	27%	27%
5. Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc	30%	30%

Công ty liên doanh

1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả

năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc trong trường hợp không điều chỉnh thì mức ảnh hưởng là không trọng yếu.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao</u> <u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
Phương tiện vận tải	3 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12
Tài sản cố định khác	3 - 10
Nâng cấp tài sản thuê	3 - 5

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 11 năm.

Mức khấu hao
(Năm)

Phần mềm máy vi tính	2- 5
Nhãn hiệu đăng ký	3 - 11
Quyền sử dụng đất	25- 50

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, công trình trên đất và cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và sử dụng làm văn phòng làm việc. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.11. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm.

4.12. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược

liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội và được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

4.17. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.18. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng. Đến ngày 31/12/2019, Tổng công ty đang tiếp tục xây dựng kế hoạch tăng vốn điều lệ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.



Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	14.723.277.153	12.997.197.222
Tiền gửi ngân hàng	1.094.477.527.692	744.006.568.387
Tiền gửi tại kho bạc	276.811.689.294	297.909.561.508
Các khoản tương đương tiền	2.417.079.053.598	2.943.570.752.917
Cộng	3.803.091.547.737	3.998.484.080.034

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến 12 tháng, giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	219.800.000.000	219.800.000.000	232.430.374.512	232.430.374.512
Tiền gửi có kỳ hạn	219.800.000.000	219.800.000.000	232.430.374.512	232.430.374.512
Cộng	219.800.000.000	219.800.000.000	232.430.374.512	232.430.374.512

6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Quyền biểu quyết		31/12/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	30.772.000.000	34.096.015.696	17.219.648.757	3.757.688.264
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30,00%	89.031.995.550	530.067.149.299	88.407.155.329	503.196.645.597
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20,00%	9.600.000.000	33.277.243.185	14.400.000.000	36.888.773.012
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	27,92%	5.025.600.000	7.749.774.391	5.854.200.000	9.194.236.068
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	4.250.445.160	6.468.476.108	5.100.000.000	8.403.791.129
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	27,00%	13.500.000.000	11.573.357.215	10.000.000.000	13.411.200.720
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (*)	30,00%	60.000.000.000	29.020.452.647	60.000.000.000	29.020.452.645
Cộng		212.180.040.710	652.252.468.541	200.981.004.086	603.872.787.435

(*) Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên có liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi Công ty Thực phẩm miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng. Theo Nghị quyết số 544/NQ-TLVN ngày 27/12/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tổng công ty thực hiện góp 60 tỷ đồng tương ứng với 6 triệu cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần (Tương ứng 30% vốn điều lệ) từ khoản nợ gốc do Tổng công ty cho Công ty Thực phẩm miền Bắc vay từ các năm trước. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty Thực phẩm Miền Bắc chưa hoàn thành việc quyết toán bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần và Tổng công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc nên chưa đánh giá được mức độ thay đổi vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2019.

6.3 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	20.150.000.000	-	20.150.000.000	20.150.000.000	-	20.150.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	2.353.500.000	-	2.353.500.000	2.353.500.000	-	2.353.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Cộng	38.753.500.000	-	38.753.500.000	38.753.500.000	-	38.753.500.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Oriental General Trading INC	122.564.057.942	144.797.763.737
HongKong King Grain International Trading Ltd.	18.457.609.846	18.568.527.030
T-Tech International Ltd.	12.435.489.664	9.315.777.214
Unetrix SDN BHD	13.400.752.630	33.095.898.069
Công ty CP HTPP Thuốc lá Hà Nội	4.766.000.000	5.000.000.000
Khách hàng khác	468.692.022.588	413.096.446.621
Cộng	640.315.932.670	623.874.412.671

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu	183.483.743.322	186.990.302.909
Oriental general trading INC	64.290.576.556	39.118.562.254
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (1)	22.514.096.525	31.566.339.025
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	13.366.080.000	43.266.674.370
Lãi dự thu tiền gửi	4.835.095.265	9.961.677.758
Các khoản tạm ứng	6.922.866.098	12.070.217.638
Các khoản khác	183.770.540.919	128.971.420.620
Cộng	479.182.998.685	451.945.194.574

(1) Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các bên, Tổng Công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng Công ty. Ngày 04/04/2016, các bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ đến hết ngày 31/12/2018. Ngày 22/11/2018, các Bên đã ký biên bản thống nhất Công ty Bảo hiểm Viễn Đông trả 8 tỷ đồng trước ngày 31/12/2018 và các bên tiếp tục xem xét phương án trả nợ. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Bảo hiểm Viễn Đông chưa thực hiện đầy đủ các điều khoản theo thỏa thuận nêu trên và Tổng công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng cho khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định. Đồng thời, Tổng công ty đang thực hiện khởi kiện đối với Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Bảo hiểm Viễn Đông	22.514.096.525	22.514.096.525	31.566.339.025	-
Công ty Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634
DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605
Công ty Lâm Kim Ngọc	4.067.202.440	4.067.202.440	4.067.202.440	4.067.202.440
Các đối tượng khác	8.414.520.100	7.924.787.621	12.579.996.623	9.735.985.305
Cộng	51.059.453.304	50.569.720.825	64.277.172.327	29.866.821.984

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	120.600.540.381	(1.100.900.000)	175.214.050.868	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.721.627.953.263	(12.037.750.747)	7.794.805.773.722	(24.532.509.539)
Công cụ, dụng cụ	75.370.359.432	(1.031.125.735)	66.954.313.988	(7.658.785.111)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	216.447.664.967	-	218.692.869.929	-
Thành phẩm	978.443.819.897	(12.115.980.375)	796.319.165.684	(21.651.972.279)
Hàng hoá	94.430.428.590	-	224.733.299.029	-
Hàng gửi bán	28.477.111.738	-	13.085.907.313	-
Cộng	10.235.397.878.268	(26.285.756.857)	9.289.805.380.533	(53.843.266.929)

Giá gốc của khoản mục Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 31/12/2019 có giá trị khoảng 10.235 tỷ đồng bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 8.721 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất hiện nay của Tổng công ty không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đủ để bù đắp cho mức độ suy giảm giá trị của hàng tồn kho, việc dự trữ hàng tồn kho như hiện tại là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu dự trữ đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 cũng như các năm tài chính tiếp theo.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	28.667.564.935	27.327.301.357
Dài hạn	248.857.476.422	285.883.087.907
Chi phí trả trước thuê văn phòng tại số 83A Lý Thường Kiệt (1)	135.279.138.479	138.720.450.019
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48.424.232.931	75.925.123.641
Tiền thuê đất	16.115.985.347	15.881.070.549
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.983.399.410	5.448.920.105
Chi phí thiết bị xử lý dữ liệu	1.081.324.858	2.666.561.747
Chi phí cải tạo sửa chữa nhà xưởng	790.773.989	13.063.207.837
Chi phí trả trước dài hạn khác	39.182.621.408	34.177.754.009
Cộng	277.525.041.357	313.210.389.264

(1): Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVPP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9 m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2019	1.112.239.599.740	3.485.292.718.710	255.801.510.131	222.218.111.500	25.913.436.872	5.101.465.376.953
<i>Tăng trong năm</i>	22.300.192.060	203.296.201.993	12.968.814.191	63.173.970.058	5.540.988.384	307.280.166.686
Mua sắm trong năm	4.475.129.272	181.395.873.281	10.867.593.282	19.250.411.504	5.540.988.384	221.529.995.723
Xây dựng cơ bản hoàn thành	17.825.062.788	23.768.469.622	2.101.220.909	41.668.058.554	-	85.362.811.873
Phân loại lại	-	(1.868.140.910)	-	2.255.500.000	-	387.359.090
<i>Giảm trong năm</i>	3.646.425.297	28.802.676.410	14.446.193.852	8.940.854.748	12.547.560.470	68.383.710.777
Thanh lý trong năm	823.749.491	28.802.676.410	11.468.728.891	8.467.953.476	12.547.560.470	62.110.668.738
Giảm khác	2.822.675.806	-	2.977.464.961	472.901.272	-	6.273.042.039
Tại 31/12/2019	1.130.893.366.503	3.659.786.244.293	254.324.130.470	276.451.226.810	18.906.864.786	5.340.361.832.862
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2019	537.443.853.168	2.711.993.885.522	208.926.854.039	121.610.331.527	24.099.808.847	3.604.074.733.103
<i>Tăng trong năm</i>	46.018.693.697	197.065.174.077	15.024.577.157	25.898.509.403	2.598.223.402	286.605.177.736
Khấu hao trong năm	45.920.962.728	198.105.798.844	15.091.545.707	24.888.647.055	2.598.223.402	286.605.177.736
Phân loại lại	97.730.969	(1.040.624.767)	(66.968.550)	1.009.862.348	-	-
<i>Giảm trong năm</i>	816.790.953	28.717.318.382	14.571.440.288	8.227.546.689	12.528.897.950	64.861.994.262
Thanh lý	816.790.953	28.717.318.382	14.571.440.288	8.227.546.689	12.528.897.950	64.861.994.262
Tại 31/12/2019	582.645.755.912	2.880.341.741.217	209.379.990.908	139.281.294.241	14.169.134.299	3.825.817.916.577
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	574.795.746.572	773.298.833.188	46.874.656.092	100.607.779.973	1.813.628.025	1.497.390.643.850
Tại 31/12/2019	548.247.610.591	779.444.503.076	44.944.139.562	137.169.932.569	4.737.730.487	1.514.543.916.285

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Nhãn hiệu, thương hiệu	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2019	156.720.318.832	25.002.422.871	1.748.996.258	9.058.800.944	192.530.538.905
<i>Tăng trong năm</i>	-	1.671.612.660	-	-	1.671.612.660
Mua sắm trong năm	-	1.019.916.000	-	-	1.019.916.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	651.696.660	-	-	651.696.660
Tại 31/12/2019	156.720.318.832	26.674.035.531	1.748.996.258	9.058.800.944	194.202.151.565
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2019	49.228.739.518	18.049.554.764	1.483.566.835	4.984.739.678	73.746.600.795
<i>Tăng trong năm</i>	3.011.214.783	5.245.353.724	87.324.603	3.096.073	8.346.989.183
Khấu hao trong năm	3.011.214.783	5.245.353.724	87.324.603	3.096.073	8.346.989.183
Tại 31/12/2019	52.239.954.301	23.294.908.488	1.570.891.438	4.987.835.751	82.093.589.978
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	107.491.579.314	6.952.868.107	265.429.423	4.074.061.266	118.783.938.110
Tại 31/12/2019	104.480.364.531	3.379.127.043	178.104.820	4.070.965.193	112.108.561.587

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty thuốc lá Sài Gòn	52.981.190.121	7.024.097.870
+ Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	43.495.269.056	1.842.221.870
+ Hệ thống tin học phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
+ Dự án khác	4.304.045.065	-
Công ty thuốc lá Thăng Long	1.241.681.389.606	943.126.347.814
+ Dự án di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long	478.611.149.761	337.600.280.811
+ Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	741.346.272.042	603.839.243.867
+ Dự án khác	21.723.967.803	1.686.823.136
Công trình khác	46.069.406.852	55.834.760.578
Cộng	1.340.731.986.579	1.005.985.206.262

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Long Hà	251.479.732.727	745.681.640
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV TH Hưng Phát	157.977.371.250	-
T-Tech International Company Limited	65.785.392.378	151.899.832.517
Japan Tobacco Inc.	34.291.654.514	27.777.666.718
Công ty Liên doanh thuốc lá BAT-Vinataba	49.626.141.444	1.527.374.580
Oriental General Trading INC.	38.545.258.846	49.489.312.304
Các đối tượng khác	1.175.311.339.636	1.517.841.159.072
Cộng	1.773.016.890.795	1.749.281.026.831

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.990.502.409	18.165.637.177
Phải trả văn phòng Thành uỷ Hải Phòng	5.387.412.271	8.786.015.055
BHXXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6.633.100.177	13.010.797.996
Cổ tức phải trả	1.152.932.505	976.895.280
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	336.011.280	1.154.253.823
Phải trả phải nộp khác	313.282.685.991	333.215.648.017
<u>Trong đó:</u>		
- Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (1)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu của Công ty	12.709.377.050	8.921.914.789
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	10.291.522.733	8.509.226.811
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.281.786.208	165.784.506.417
Cộng	351.782.644.633	375.309.247.348

(1): Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Tp. Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển cho Công ty sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.340.204.049.739	4.340.204.049.739	12.417.608.288.305	11.909.106.546.600	4.848.705.791.444	4.848.705.791.444
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.233.927.995.061	4.233.927.995.061	12.400.688.121.515	11.891.187.377.872	4.743.428.738.704	4.743.428.738.704
Vay ngắn hạn đối tượng khác	89.925.066.950	89.925.066.950	581.016.000	1.564.931.000	88.941.151.950	88.941.151.950
Vay dài hạn đến hạn trả	16.350.987.728	16.350.987.728	16.339.150.790	16.354.237.728	16.335.900.790	16.335.900.790
Vay dài hạn	77.867.213.702	77.867.213.702	232.180.579.107	194.286.652.456	115.761.140.353	115.761.140.353
Vay dài hạn ngân hàng	57.566.438.702	57.566.438.702	232.180.579.107	186.875.277.456	102.871.740.353	102.871.740.353
Vay dài hạn đối tượng khác	20.300.775.000	20.300.775.000	-	7.411.375.000	12.889.400.000	12.889.400.000
Cộng	4.418.071.263.441	4.418.071.263.441	12.649.788.867.412	12.103.393.199.056	4.964.466.931.797	4.964.466.931.797

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/được hoàn trong năm	31/12/2019	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Thuế Giá trị gia tăng	15.738.432	129.861.096.414	1.686.958.589.375	1.669.573.932.622	33.519.895	147.263.534.631
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	15.738.432	129.861.096.414	1.440.236.718.236	1.422.852.061.483	33.519.895	147.263.534.631
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	246.721.871.139	246.721.871.139	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	674.146.486.777	9.592.223.435.970	9.444.268.757.962	-	822.101.164.785
3. Thuế xuất nhập khẩu	41.092.861.625	928.340.583	696.138.273.490	659.481.718.285	3.507.965.837	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.803.162.175	101.067.063.123	298.596.159.535	308.212.240.215	21.803.162.175	91.450.982.443
5. Điều chỉnh hồi tố thuế TNDN	-	-	(4.777.970.132)	-	-	(4.777.970.132)
6. Thuế thu nhập cá nhân	2.920.344.665	18.486.901.018	196.095.319.037	186.213.005.987	191.510.382	25.640.379.785
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	28.679.994	2.351.609.349	26.519.827.654	26.134.667.007	525.793.131	3.233.883.133
8. Thuế nhà thầu	-	11.759.172.431	5.823.309.169	17.533.841.365	-	48.640.235
9. Các loại thuế khác, phí khác	-	132.775.000.474	545.520.618.706	616.037.401.715	15.504.051	62.273.721.516
- Phải nộp lợi nhuận về NSNN	-	133.584.602.398	516.616.824.707	588.512.218.362	-	61.689.208.743
- Các khoản khác	-	(809.601.924)	28.903.793.999	27.525.183.353	15.504.051	584.512.773
10. Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	6.283.567.660	69.345.985.201	68.149.882.087	-	7.479.670.774
Cộng	65.860.786.891	1.077.659.237.829	13.112.443.548.005	12.995.605.447.245	26.077.455.471	1.154.714.007.170
Số thuế phải nộp	-	1.077.659.237.829			-	1.154.714.007.170
Số thuế phải thu	65.860.786.891	-			26.077.455.471	-



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	7.163.624.443.631	203.833.337.055	695.685.784.558	9.491.857.658	773.695.419.261	36.673.220.144
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.111.223.036.973	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	544.065.971.335	-	(544.065.971.335)	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(387.508.209.551)	-
- Lợi nhuận trả cho CSH	-	-	-	-	(474.490.486.446)	-
- Thay đổi LDLK	-	457.396.546	804.850.664	-	372.172.199.157	-
- Điều chỉnh hợp nhất	-	(5.067.735.284)	(17.570.835.290)	7.699.036.624	31.462.705.939	-
- Tăng khác	-	66.471.575.917	(66.471.575.917)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	7.163.624.443.631	265.694.574.234	1.156.514.195.350	17.190.894.282	882.488.693.997	36.673.220.144

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	17.367.250.089.974	17.313.274.378.173
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	2.734.138.744.047	2.342.510.870.031
Cộng doanh thu	20.101.388.834.021	19.655.785.248.204
Các khoản giảm trừ doanh thu	68.056.379.957	29.533.732.845
Doanh thu thuần	20.033.332.454.064	19.626.251.515.359

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	14.645.106.291.891	13.480.675.331.549
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	1.127.253.311.631	2.146.854.027.143
Cộng	15.772.359.603.522	15.627.529.358.692

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	139.235.697.907	153.352.024.287
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.125.617.767	29.893.324.582
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	1.320.731.898	3.317.128.760
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.210.271.130	3.832.821.014
Lãi bán hàng trả chậm	1.380.128.878	3.585.412.092
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	392.821.200	-
Hoạt động tài chính khác	1.495.513.457	1.513.237.405
Cộng	176.767.961.037	195.493.948.140

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	277.416.233.538	223.619.667.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.887.181.608	30.167.977.194
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	342.499.931	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	738.728.497	2.070.662.594
Chi phí tài chính khác	6.518.366.526	4.831.419.287
Cộng	293.903.010.100	260.689.726.476

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	411.950.589.733	432.022.733.385
Chi phí nguyên vật liệu	14.292.215.378	12.089.083.419
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	51.804.085	1.341.742.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.237.594.518	7.817.547.158
Chi phí nhân hiệu	81.937.867.522	90.971.944.342
Chi phí vận chuyển	42.831.462.469	45.055.327.871
Chi phí nghiên cứu và phát triển	54.395.597.710	60.177.408.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.680.637.720	367.718.907.917
Chi phí bằng tiền khác	294.457.614.133	325.198.785.269
Cộng	1.154.835.383.268	1.342.393.479.969

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	806.076.139.143	842.551.141.091
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	17.483.631.033	16.556.672.419
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.205.999.040	6.407.975.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.038.652.234	50.482.472.325
Thuế, phí, lệ phí	19.376.365.712	12.660.960.510
Chi phí dự phòng	(2.063.119.444)	(1.680.982.348)
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và Quỹ chống buôn lậu và sản xuất thuốc lá giả	35.285.726.223	32.605.777.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.123.527.500	270.652.451.237
Chi phí khác	590.747.283.249	559.338.662.332
Cộng	1.780.274.204.690	1.789.575.130.462

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hỗ trợ tài chính từ Philip Morris Products S.A	90.962.153.731	-
Hỗ trợ tài chính từ Philip Morris International Management SA	35.864.275.800	468.907.255.504
Thu nhập từ cho thuê tài sản	11.064.574.200	13.628.806.120
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.524.902.689	1.316.660.722
Phí tiêu hủy thuốc lá	2.389.171.779	10.285.125.874
Nhận bồi thường, phạt	1.292.058.761	9.529.016.933
Thu nhập từ bán thành phẩm tận thu	219.352.001	6.429.577.459
Các khoản khác	29.855.874.009	45.846.707.206
Cộng	174.172.362.970	555.943.149.818

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	111.859.869	10.557.206.210
Các khoản khác	22.493.556.863	34.404.973.351
Cộng	22.605.416.732	44.962.179.561

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.670.474.086.143	1.595.315.208.116
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ thu nhập không chịu thuế</i>	<i>309.688.253.609</i>	<i>312.898.997.369</i>
Cổ tức lợi nhuận được chia	307.760.083.932	286.083.507.919
Chênh lệch vốn	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	721.638.779	947.743.781
Các khoản khác	1.206.530.898	25.867.745.669
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>145.804.860.842</i>	<i>246.676.440.599</i>
Chi phí không được trừ	44.641.640.011	68.865.031.872
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	645.946.345	571.809.647
Loại trừ chi phí khấu hao TSCĐ chưa đủ điều kiện	-	115.611.487
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ	848.081.208	275.119.888
Các khoản khác	99.669.193.278	176.848.867.705
Các khoản lỗ kết chuyển sang	14.266.129.137	7.300.755.363
Thu nhập chịu thuế	1.492.324.564.239	1.521.791.895.983
Trích các Quỹ	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	298.464.912.848	304.358.379.197
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	-	-
Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	298.464.912.848	304.358.379.197

29. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: “BÁO CÁO BỘ PHẬN” ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

30. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg-ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015.

Văn bản 5069/BCT-CT ngày 26/06/2018 của Bộ Công thương về việc triển khai thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ về vướng mắc kiến nghị khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Bộ Công thương yêu cầu Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nghiên cứu, triển khai thực hiện các nội dung: Đề xuất và phối hợp với cơ quan có

thẩm quyền hướng dẫn xử lý theo quy định của pháp luật những vấn đề phát sinh liên quan đến quyết định tạm dừng cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam; Triển khai cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn; chỉ đạo Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long khẩn trương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành chương trình tổng thể đầu tư, di dời để sớm thực hiện cổ phần hóa theo chỉ đạo của Thủ tướng. Quyết định số 26/2019/QĐ - TTg ngày 15/08/2019 về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020 trong đó không bao gồm Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTTP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và các đơn vị trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng công ty. Đến nay, Thanh tra Chính phủ chưa có kết luận thanh tra. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 chuyển sang đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước gửi kèm theo công văn số 272/KTNN-TH ngày 12/07/2019 về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Một số chỉ tiêu được Tổng công ty trình bày lại cho phù hợp với việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Chi tiết Bảng cân đối kế toán hợp nhất và kết quả kinh doanh hợp nhất như sau:

Điều chỉnh cho Bảng Cân đối kế toán:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2018 Điều chỉnh
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.969.119.398.216	14.988.007.241.067
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.211.947.113.631	1.231.909.581.508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	623.777.253.141	623.874.412.671
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	432.261.103.851	451.945.194.574
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(30.048.039.608)	(29.866.821.984)
IV. Hàng tồn kho	140	10	9.235.366.977.134	9.235.962.113.604
1. Hàng tồn kho	141		9.289.909.632.489	9.289.805.380.533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54.542.655.355)	(53.843.266.929)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		290.890.852.905	289.221.091.409
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	26.836.823.189	27.327.301.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		197.144.105.362	196.033.003.161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	66.909.924.354	65.860.786.891



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2018 Điều chỉnh
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.726.518.700.029	3.764.249.079.812
II. Tài sản cố định	220		1.598.144.742.515	1.616.174.581.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.479.440.804.405	1.497.390.643.850
- Nguyên giá	222		5.083.201.334.487	5.101.465.376.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.603.760.530.082)	(3.604.074.733.103)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	118.703.938.110	118.783.938.110
- Nguyên giá	228		192.450.538.905	192.530.538.905
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.006.363.065.412	1.005.985.206.262
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.006.363.065.412	1.005.985.206.262
VI. Tài sản dài hạn khác	260		450.194.731.926	470.273.131.414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	271.837.971.041	285.883.087.907
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		101.564.983.439	100.456.870.323
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		70.605.158.457	77.746.554.195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18.695.638.098.245	18.752.256.320.879

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2018 Điều chỉnh
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.070.482.053.425	9.133.026.774.279
I. Nợ ngắn hạn	310		8.956.086.026.678	9.018.630.747.532
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.749.416.438.651	1.749.281.026.831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		199.226.421.622	198.557.761.795
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	991.957.994.075	1.077.659.237.829
4. Phải trả người lao động	314		342.749.913.759	342.141.276.159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		281.419.266.040	265.835.241.658
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	380.969.036.619	375.309.247.348
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.987.289.489	2.487.289.489
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.625.156.044.820	9.619.229.546.600
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	9.625.582.918.880	9.619.656.420.660
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		206.875.140.931	203.833.337.055
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		697.751.745.605	695.685.784.558
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		793.045.640.677	773.695.419.261
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		718.120.870.234	736.652.358.353
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		18.695.638.098.245	18.752.256.320.879

Điều chỉnh Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2018 Điều chỉnh	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	19.655.861.462.832	19.655.785.248.204	(76.214.628)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		19.626.327.729.987	19.626.251.515.359	(76.214.628)
4. Giá vốn hàng bán	11	21	15.633.946.423.613	15.627.529.358.692	(6.417.064.921)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.992.381.306.374	3.998.722.156.667	6.340.850.293
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	194.587.786.366	195.493.948.140	906.161.774
9. Chi phí bán hàng	25	24	1.360.369.822.382	1.342.393.479.969	(17.976.342.413)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.804.639.626.808	1.789.575.130.462	(15.064.496.346)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.044.046.387.033	1.084.334.237.859	40.287.850.826
12. Thu nhập khác	31	27	529.810.987.470	555.943.149.818	26.132.162.348
13. Chi phí khác	32	26	50.808.487.400	44.962.179.561	(5.846.307.839)
14. Lợi nhuận khác	40		479.002.500.070	510.980.970.257	31.978.470.187
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.523.048.887.103	1.595.315.208.116	72.266.321.013
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		291.213.121.420	304.358.379.197	13.145.257.777
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(18.626.721.531)	(17.518.608.415)	1.108.113.116
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.250.462.487.214	1.308.475.437.334	58.012.950.120

V. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Tổng công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc theo giá gốc là 60 tỷ đồng (30% vốn điều lệ) do chưa đánh giá được mức độ thay đổi vốn chủ sở hữu, đến ngày 31/12/2019 đơn vị này chưa hoàn tất quá trình tái cơ cấu, Tổng công ty cũng chưa thu thập được Báo cáo tài chính (Thuyết minh số 6.2). Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.

Nơi nhận:

- Ủy ban QLVNN tại DN;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTĐN – Bộ KH&ĐT;
- TT Thông tin – UBQLVNN tại DN;
- HĐQT;
- KSV TCT;
- BTGD;
- VPHĐTV;
- Các ban: KTKS, TGĐN;
- Lưu: VT, TCKT.



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Hồ Lê Nghĩa